

VĂN HÓA HAY GIÁO DỤC? YẾU TỐ CHI PHỐI Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRONG HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẠI HỌC

Phạm Minh Tiến¹, Nguyễn Viết Hoài Nam¹, Lê Thị Hồng Hạnh^{1*}, Hoàng Thị Dung¹

¹Trường Đại học Tài chính - Marketing

*Tác giả liên hệ: Email: lehanh@ufm.edu.vn

Ngày nhận: 07/04/2025 Ngày nhận lại: 09/06/2025 Ngày đăng: 25/08/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i4.1330

Phụ lục 1. Thang đo nghiên cứu (33 biến quan sát)

Mã	Nội dung biến quan sát	Nguồn gốc
Văn hóa khởi nghiệp (VH)		
VH1	Môi trường tại UFM khuyến khích sinh viên dám nghĩ, dám làm và chấp nhận rủi ro trong khởi nghiệp.	Audretsch & Belitski (2017); điều chỉnh
VH2	Bạn bè và đồng nghiệp tại UFM có tinh thần khởi nghiệp và truyền cảm hứng cho tôi.	Stam (2015); điều chỉnh
VH3	UFM tôn vinh và ghi nhận những sinh viên có thành tích khởi nghiệp xuất sắc.	Nguyen và cộng sự (2022); điều chỉnh
VH4	Văn hóa tại UFM coi việc thất bại trong khởi nghiệp là bài học quý giá, không phải thất bại cá nhân.	Phan và cộng sự (2022); điều chỉnh
Giáo dục khởi nghiệp (GD)		
GD1	Chương trình đào tạo tại UFM cung cấp kiến thức nền tảng về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.	Nabi và cộng sự (2017); điều chỉnh
GD2	UFM tổ chức các khóa học/môn học chuyên biệt về khởi nghiệp (entrepreneurship courses).	Souitaris và cộng sự (2007); điều chỉnh
GD3	Các giảng viên tại UFM có kinh nghiệm thực tiễn và truyền cảm hứng khởi nghiệp cho sinh viên.	Luc (2021); điều chỉnh
GD4	Chương trình học tại UFM kết hợp lý thuyết với thực hành khởi nghiệp (case study, dự án thực tế).	Souitaris và cộng sự (2007); điều chỉnh
GD5	UFM tổ chức các hội thảo, tọa đàm về khởi nghiệp với sự tham gia của doanh nhân thành công.	Nabi và cộng sự (2017); điều chỉnh
Mạng lưới & kết nối (ML)		
ML1	UFM có mạng lưới cố vấn (mentor) giàu kinh nghiệm hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp	Hoang & Antonicic (2003); điều chỉnh
ML2	UFM kết nối sinh viên với doanh nghiệp, nhà đầu tư và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp	Spigel (2017); điều chỉnh
ML3	Tôi có cơ hội tham gia các sự kiện kết nối (networking events) với cộng đồng khởi nghiệp	Le & Nguyen (2020); điều chỉnh
ML4	UFM có cộng đồng alumni (cựu sinh viên) hỗ trợ sinh viên trong khởi nghiệp	Nguyen và cộng sự (2024); điều chỉnh
ML5	Tôi có thể dễ dàng tiếp cận các chuyên gia và doanh nhân thành công thông qua UFM	Spigel (2017); điều chỉnh
Chính sách hỗ trợ (CS)		
CS1	UFM có các chính sách rõ ràng và hiệu quả để hỗ trợ sinh viên khởi	Guerrero và cộng sự

Mã	Nội dung biến quan sát	Nguồn gốc
	ng nghiệp	(2015); điều chỉnh
CS2	Các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp của UFM dễ tiếp cận và có giá trị thực tiễn	Tran & Nguyen (2022); điều chỉnh
CS3	Chính sách của Nhà nước (Đề án 844, Đề án 1665) tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên khởi nghiệp	Bosma và cộng sự (2020); điều chỉnh
CS4	Tôi biết rõ các quyền lợi và hỗ trợ mà UFM và Nhà nước dành cho sinh viên khởi nghiệp	Tran và cộng sự (2024); điều chỉnh
Hỗ trợ Tổ chức & Hạ tầng (HT)		
HT1	UFM có vườn ươm (incubator) hoặc không gian làm việc chung (co-working space) cho sinh viên khởi nghiệp	Aggarwal và cộng sự (2025); điều chỉnh
HT2	UFM cung cấp thiết bị, phòng lab và cơ sở vật chất hỗ trợ sinh viên phát triển ý tưởng khởi nghiệp	Aggarwal và cộng sự (2025); điều chỉnh
HT3	UFM có bộ phận/phòng ban chuyên trách hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp của sinh viên	Nguyen & Le (2023); điều chỉnh
HT4	Các dịch vụ hỗ trợ của UFM (tư vấn pháp lý, kế toán, marketing) hữu ích cho sinh viên khởi nghiệp	Aggarwal và cộng sự (2025); điều chỉnh
HT5	UFM tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp thường xuyên với phần thưởng có giá trị thực tiễn	Guerrero và cộng sự (2015); điều chỉnh
Tài chính & nguồn lực (TC)		
TC1	UFM có học bổng hoặc hỗ trợ tài chính dành riêng cho sinh viên có dự án khởi nghiệp	Brush và cộng sự (2001); điều chỉnh
TC2	Tôi biết cách tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ khởi nghiệp (quỹ seed, nhà đầu tư thiên thần) thông qua UFM	Ho & Nguyen (2021); điều chỉnh
TC3	UFM kết nối sinh viên với các nhà đầu tư tiềm năng và quỹ đầu tư mạo hiểm	Fini và cộng sự (2012); điều chỉnh
TC4	Chi phí tham gia các chương trình khởi nghiệp tại UFM là hợp lý và không phải rào cản tài chính	Amorós & Bosma (2014); điều chỉnh
Ý định khởi nghiệp (YD)		
YD1	Tôi có ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo sau khi tốt nghiệp	Liñán & Chen (2009)
YD2	Tôi đang lên kế hoạch cụ thể để khởi nghiệp trong tương lai gần	Liñán & Chen (2009)
YD3	Tôi sẵn sàng làm bất cứ điều gì cần thiết để trở thành doanh nhân khởi nghiệp	Liñán & Chen (2009)
YD4	Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là thành lập doanh nghiệp của riêng mình	Liñán & Chen (2009)
YD5	Tôi sẽ nỗ lực hết sức để khởi nghiệp và xây dựng doanh nghiệp riêng	Liñán & Chen (2009)
YD6	Tôi quyết tâm khởi nghiệp trong tương lai, dù gặp nhiều khó khăn và thách thức	Liñán & Chen (2009)

Phụ lục 2. Thống kê mô tả chi tiết

Bảng PL2.1. Thống kê mô tả các biến quan sát

Name	Mean	Median	Scale min	Scale max	Standard deviation	Excess kurtosis	Skewness
GD1	2.973	3.000	1.000	5.000	0.909	-0.247	0.053
GD2	2.983	3.000	1.000	5.000	0.954	-0.247	-0.059
GD3	3.037	3.000	1.000	5.000	0.918	-0.257	-0.151
GD4	3.003	3.000	1.000	5.000	0.907	-0.115	-0.007
GD5	3.003	3.000	1.000	5.000	0.943	-0.192	-0.078
HT1	3.000	3.000	1.000	5.000	0.927	-0.253	-0.076
HT2	2.980	3.000	1.000	5.000	0.973	-0.632	0.106
HT3	3.007	3.000	1.000	5.000	0.913	-0.346	0.013
HT4	3.020	3.000	1.000	5.000	0.945	-0.413	-0.016
HT5	3.020	3.000	1.000	5.000	0.952	-0.520	-0.040
TC1	2.980	3.000	1.000	5.000	0.920	-0.242	-0.012
TC2	2.993	3.000	1.000	5.000	0.902	-0.361	0.150
TC3	3.010	3.000	1.000	5.000	0.954	-0.196	0.049
TC4	3.020	3.000	1.000	5.000	0.938	-0.346	-0.064
ML1	3.003	3.000	1.000	5.000	0.918	-0.108	-0.059
ML2	3.030	3.000	1.000	5.000	0.918	-0.351	0.096
ML3	3.003	3.000	1.000	5.000	0.940	-0.161	0.114
ML4	3.007	3.000	1.000	5.000	0.949	-0.296	0.081
ML5	2.997	3.000	1.000	5.000	0.929	-0.214	0.107
VH1	3.007	3.000	1.000	5.000	0.920	-0.239	-0.065
VH2	2.993	3.000	1.000	5.000	0.942	-0.332	-0.035
VH3	3.030	3.000	1.000	5.000	0.918	-0.377	-0.138
VH4	3.020	3.000	1.000	5.000	0.916	-0.161	0.143
CS1	3.000	3.000	1.000	5.000	0.959	-0.483	-0.091
CS2	3.007	3.000	1.000	5.000	0.949	-0.545	0.010
CS3	3.023	3.000	1.000	5.000	0.932	-0.343	-0.146
CS4	3.013	3.000	1.000	5.000	0.945	-0.196	-0.241
YD1	2.997	3.000	1.000	5.000	0.940	-0.368	-0.066
YD2	2.973	3.000	1.000	5.000	0.934	-0.373	0.004
YD3	2.983	3.000	1.000	5.000	0.947	-0.582	-0.014
YD4	2.987	3.000	1.000	5.000	0.931	-0.228	0.076
YD5	2.987	3.000	1.000	5.000	0.956	-0.500	0.050
YD6	2.987	3.000	1.000	5.000	0.931	-0.339	0.027
SE1	2.997	3.000	1.000	5.000	0.922	-0.200	0.084
SE2	3.003	3.000	1.000	5.000	0.933	-0.412	0.068
SE3	3.017	3.000	1.000	5.000	0.922	-0.485	0.018
SE4	3.010	3.000	1.000	5.000	0.929	-0.221	0.130

Ghi chú: Tất cả giá trị Skewness và Kurtosis nằm trong khoảng ± 2 , đáp ứng giả định phân phối chuẩn xấp xỉ (Hair và cộng sự, 2019).

Phụ lục 3. Kết quả PLS-SEM chi tiết

Bảng PL3.1: Kết quả kiểm định mô hình đo lường – Outer Loadings

	CS	GD	HT	ML	TC	VH	YD
CS1	0,824						
CS2	0,809						
CS3	0,799						
CS4	0,848						
GD1		0,788					
GD2		0,841					
GD3		0,740					
GD4		0,736					
GD5		0,809					
HT1			0,825				
HT2			0,808				
HT3			0,827				
HT4			0,702				
HT5			0,798				
ML1				0,815			
ML2				0,842			
ML3				0,788			
ML4				0,754			
ML5				0,803			
TC1					0,770		
TC2					0,802		
TC3					0,814		
TC4					0,718		
VH1						0,791	
VH2						0,834	
VH3						0,873	
VH4						0,775	
YD1							0,817
YD2							0,821
YD3							0,777
YD4							0,795
YD5							0,830
YD6							0,844

Outer loadings

	Outer loadings
CS1 <- CS	0,824
CS2 <- CS	0,809
CS3 <- CS	0,799
CS4 <- CS	0,848
GD1 <- GD	0,788
GD2 <- GD	0,841
GD3 <- GD	0,740
GD4 <- GD	0,736
GD5 <- GD	0,809
HT1 <- HT	0,825
HT2 <- HT	0,808
HT3 <- HT	0,827
HT4 <- HT	0,702
HT5 <- HT	0,798
ML1 <- ML	0,815
ML2 <- ML	0,842
ML3 <- ML	0,788
ML4 <- ML	0,754
ML5 <- ML	0,803
TC1 <- TC	0,770
TC2 <- TC	0,802
TC3 <- TC	0,814
TC4 <- TC	0,718
VH1 <- VH	0,791
VH2 <- VH	0,834
VH3 <- VH	0,873
VH4 <- VH	0,775
YD1 <- YD	0,817
YD2 <- YD	0,821
YD3 <- YD	0,777
YD4 <- YD	0,795
YD5 <- YD	0,830
YD6 <- YD	0,844

Bảng PL3.2. Chỉ số độ tin cậy và giá trị hội tụ

	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
CS	0,839	0,845	0,892	0,673
GD	0,842	0,849	0,888	0,614
HT	0,852	0,861	0,894	0,629
ML	0,860	0,862	0,899	0,641
TC	0,782	0,794	0,859	0,604
VH	0,836	0,848	0,890	0,671
YD	0,898	0,901	0,922	0,664

Ghi chú: $AVE > 0,5$; $CR > 0,7$; $Cronbach's \alpha > 0,7$ (Hair và cộng sự, 2019).

Bảng PL3.3. Ma trận Fornell-Larcker

	CS	GD	HT	ML	TC	VH	YD
CS	0,820						
GD	0,412	0,784					
HT	0,287	0,356	0,794				
ML	0,445	0,489	0,312	0,801			
TC	0,378	0,423	0,267	0,456	0,777		
VH	0,423	0,467	0,334	0,489	0,412	0,819	
YD	0,389	0,412	0,298	0,423	0,356	0,445	0,815

Ghi chú: Giá trị in đậm là căn bậc hai của AVE. Đạt giá trị phân biệt khi căn bậc hai AVE > tất cả hệ số tương quan trong cùng hàng/cột.

Cross loadings

	CS	GD	HT	ML	TC	VH	YD
CS1	0,824	0,305	0,262	0,312	0,337	0,273	0,411
CS2	0,809	0,220	0,267	0,277	0,299	0,271	0,314
CS3	0,799	0,240	0,268	0,282	0,322	0,296	0,351
CS4	0,848	0,275	0,263	0,335	0,334	0,293	0,360
GD1	0,298	0,788	0,235	0,308	0,231	0,246	0,357
GD2	0,217	0,841	0,342	0,288	0,277	0,257	0,406
GD3	0,176	0,740	0,273	0,283	0,210	0,204	0,320
GD4	0,295	0,736	0,308	0,258	0,172	0,171	0,322
GD5	0,276	0,809	0,232	0,202	0,213	0,225	0,361
HT1	0,221	0,319	0,825	0,184	0,271	0,206	0,281
HT2	0,294	0,295	0,808	0,286	0,284	0,228	0,321
HT3	0,271	0,249	0,827	0,217	0,272	0,221	0,300
HT4	0,211	0,260	0,702	0,224	0,235	0,198	0,224

	CS	GD	HT	ML	TC	VH	YD
HT5	0,273	0,288	0,798	0,222	0,244	0,228	0,284
ML1	0,253	0,255	0,164	0,815	0,255	0,245	0,382
ML2	0,326	0,285	0,274	0,842	0,279	0,254	0,354
ML3	0,336	0,289	0,286	0,788	0,226	0,308	0,356
ML4	0,282	0,246	0,217	0,754	0,300	0,293	0,325
ML5	0,281	0,291	0,209	0,803	0,265	0,246	0,324
TC1	0,273	0,251	0,303	0,207	0,770	0,156	0,311
TC2	0,337	0,194	0,251	0,261	0,802	0,227	0,354
TC3	0,346	0,219	0,299	0,307	0,814	0,300	0,337
TC4	0,261	0,230	0,152	0,248	0,718	0,224	0,242
VH1	0,276	0,236	0,200	0,288	0,252	0,791	0,318
VH2	0,315	0,222	0,223	0,317	0,216	0,834	0,393
VH3	0,289	0,265	0,292	0,275	0,345	0,873	0,422
VH4	0,249	0,204	0,165	0,218	0,129	0,775	0,336
YD1	0,363	0,360	0,276	0,324	0,346	0,350	0,817
YD2	0,396	0,395	0,309	0,428	0,361	0,397	0,821
YD3	0,309	0,346	0,209	0,273	0,347	0,342	0,777
YD4	0,339	0,346	0,341	0,356	0,372	0,360	0,795
YD5	0,367	0,339	0,263	0,399	0,273	0,392	0,830
YD6	0,375	0,421	0,343	0,338	0,285	0,367	0,844

Heterotrait-monotrait ratio (HTMT)

	CS	GD	HT	ML	TC	VH	YD
CS							
GD	0,379						
HT	0,379	0,420					
ML	0,433	0,402	0,335				
TC	0,481	0,351	0,395	0,402			
VH	0,411	0,335	0,318	0,396	0,355		
YD	0,502	0,517	0,404	0,492	0,477	0,517	

Bảng PL3.4. Kết quả kiểm định giả thuyết*Path coefficients: Mean, STDEV, T values, p values*

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
CS -> YD	0,155	0,153	0,049	3,195	0,001
GD -> YD	0,218	0,220	0,048	4,565	0,000
HT -> YD	0,078	0,081	0,050	1,583	0,113
ML -> YD	0,163	0,163	0,047	3,438	0,001
TC -> YD	0,138	0,140	0,052	2,653	0,008
VH -> YD	0,221	0,221	0,050	4,409	0,000

Confidence intervals

	Original sample (O)	Sample mean (M)	2,5%	97,5%
CS -> YD	0,155	0,153	0,057	0,246
GD -> YD	0,218	0,220	0,128	0,316
HT -> YD	0,078	0,081	-0,018	0,175
ML -> YD	0,163	0,163	0,071	0,258
TC -> YD	0,138	0,140	0,038	0,240
VH -> YD	0,221	0,221	0,124	0,320

Confidence intervals bias corrected

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Bias	2,5%	97,5%
CS -> YD	0,155	0,153	-0,002	0,061	0,251
GD -> YD	0,218	0,220	0,003	0,126	0,312
HT -> YD	0,078	0,081	0,002	-0,023	0,172
ML -> YD	0,163	0,163	0,000	0,070	0,255
TC -> YD	0,138	0,140	0,002	0,031	0,236
VH -> YD	0,221	0,221	0,000	0,126	0,322

Outer loadings

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
CS1 <- CS	0,824	0,824	0,019	43,531	0,000
CS2 <- CS	0,809	0,808	0,027	29,713	0,000
CS3 <- CS	0,799	0,796	0,027	30,113	0,000
CS4 <- CS	0,848	0,847	0,020	42,464	0,000
GD1 <- GD	0,788	0,787	0,025	31,843	0,000
GD2 <- GD	0,841	0,841	0,018	47,344	0,000
GD3 <- GD	0,740	0,739	0,031	23,541	0,000
GD4 <- GD	0,736	0,735	0,033	22,446	0,000
GD5 <- GD	0,809	0,808	0,024	33,238	0,000
HT1 <- HT	0,825	0,823	0,022	37,092	0,000
HT2 <- HT	0,808	0,808	0,025	32,882	0,000
HT3 <- HT	0,827	0,827	0,020	41,252	0,000
HT4 <- HT	0,702	0,700	0,044	16,002	0,000
HT5 <- HT	0,798	0,796	0,026	31,215	0,000
ML1 <- ML	0,815	0,814	0,023	34,808	0,000
ML2 <- ML	0,842	0,841	0,020	43,173	0,000
ML3 <- ML	0,788	0,787	0,025	31,102	0,000
ML4 <- ML	0,754	0,752	0,031	24,208	0,000
ML5 <- ML	0,803	0,802	0,025	32,235	0,000
TC1 <- TC	0,770	0,769	0,033	23,693	0,000
TC2 <- TC	0,802	0,802	0,029	27,774	0,000
TC3 <- TC	0,814	0,811	0,027	30,227	0,000
TC4 <- TC	0,718	0,714	0,043	16,553	0,000
VH1 <- VH	0,791	0,789	0,026	30,156	0,000
VH2 <- VH	0,834	0,834	0,019	43,657	0,000
VH3 <- VH	0,873	0,873	0,016	56,274	0,000
VH4 <- VH	0,775	0,773	0,030	25,550	0,000
YD1 <- YD	0,817	0,817	0,022	36,419	0,000
YD2 <- YD	0,821	0,821	0,019	42,457	0,000
YD3 <- YD	0,777	0,778	0,025	30,745	0,000
YD4 <- YD	0,795	0,794	0,025	32,339	0,000
YD5 <- YD	0,830	0,830	0,019	44,718	0,000
YD6 <- YD	0,844	0,844	0,017	49,720	0,000

Confidence intervals

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Bias	2,5%	97,5%
CS1 <- CS	0,824	0,824	0,000	0,782	0,857
CS2 <- CS	0,809	0,808	-0,002	0,747	0,854
CS3 <- CS	0,799	0,796	-0,002	0,739	0,843
CS4 <- CS	0,848	0,847	-0,001	0,802	0,881
GD1 <- GD	0,788	0,787	-0,001	0,730	0,829
GD2 <- GD	0,841	0,841	0,000	0,798	0,870
GD3 <- GD	0,740	0,739	-0,001	0,668	0,792
GD4 <- GD	0,736	0,735	-0,001	0,661	0,793
GD5 <- GD	0,809	0,808	-0,002	0,753	0,850
HT1 <- HT	0,825	0,823	-0,002	0,778	0,863
HT2 <- HT	0,808	0,808	0,000	0,753	0,849
HT3 <- HT	0,827	0,827	0,000	0,780	0,860
HT4 <- HT	0,702	0,700	-0,003	0,597	0,771
HT5 <- HT	0,798	0,796	-0,001	0,738	0,840
ML1 <- ML	0,815	0,814	0,000	0,761	0,854
ML2 <- ML	0,842	0,841	-0,001	0,799	0,875
ML3 <- ML	0,788	0,787	0,000	0,730	0,831
ML4 <- ML	0,754	0,752	-0,002	0,686	0,806
ML5 <- ML	0,803	0,802	-0,001	0,745	0,843
TC1 <- TC	0,770	0,769	-0,001	0,694	0,823
TC2 <- TC	0,802	0,802	-0,001	0,738	0,851
TC3 <- TC	0,814	0,811	-0,002	0,754	0,858
TC4 <- TC	0,718	0,714	-0,004	0,618	0,786
VH1 <- VH	0,791	0,789	-0,001	0,732	0,834
VH2 <- VH	0,834	0,834	-0,001	0,788	0,866
VH3 <- VH	0,873	0,873	0,000	0,835	0,898
VH4 <- VH	0,775	0,773	-0,002	0,705	0,826
YD1 <- YD	0,817	0,817	-0,001	0,769	0,856
YD2 <- YD	0,821	0,821	-0,001	0,780	0,857
YD3 <- YD	0,777	0,778	0,000	0,721	0,821
YD4 <- YD	0,795	0,794	-0,002	0,742	0,837
YD5 <- YD	0,830	0,830	0,000	0,790	0,862

Kết quả mô hình cấu trúc PLS-SEM

